



dà gè
大 个

noun (colloquial) • big one; large-sized person or thing

Example Sentences

Zhè ge píng guǒ shì dà gè de
这个苹果是大个的。

This apple is a big one.

Tā zhǎng de zhēn dà gè bǐ wǒ hái gāo
他长得真大个，比我还高。

He is really big, even taller than me.

Trace each character, then write the word on your own.

大 大 大 大 大 大